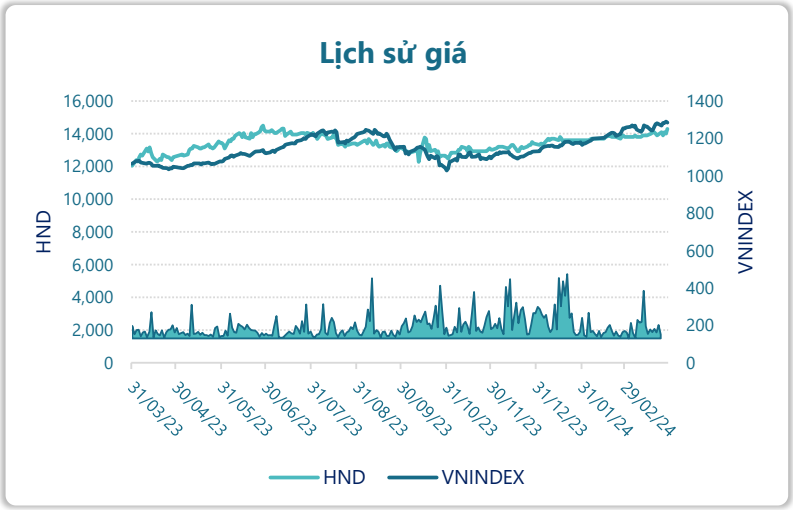
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,499
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,042
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,135
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,150
P/E	12.7
EPS	1,124

DT thuần

Q1/24

2,789

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 168| 6.4%

YoY: ▲ 218| 8.5%

LN sau thuế

Q1/24

155

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 270| 234%

YoY: ▲ 145| 1431%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

4.5%

+/- YoY: ▼ 1.9%

DT thuần

2023

11,443

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 932| 8.9%

LN sau thuế

2023

441

tỷ VNĐ

YoY: ▼106| -19.3%

ROE

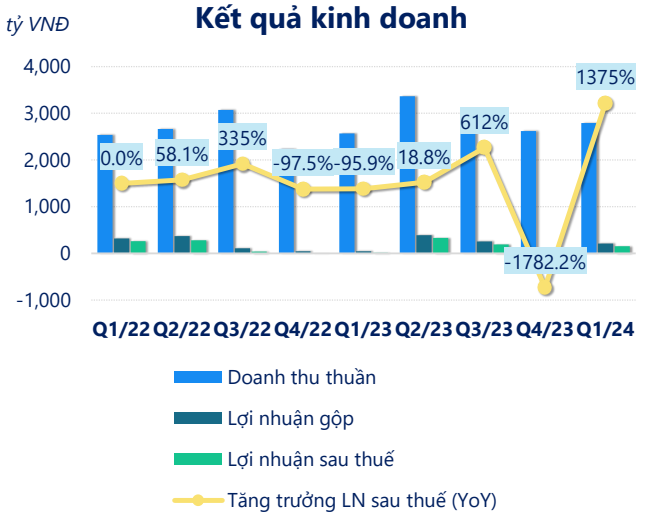
2023

7.2%

+/- YoY: ▼ 1.6%

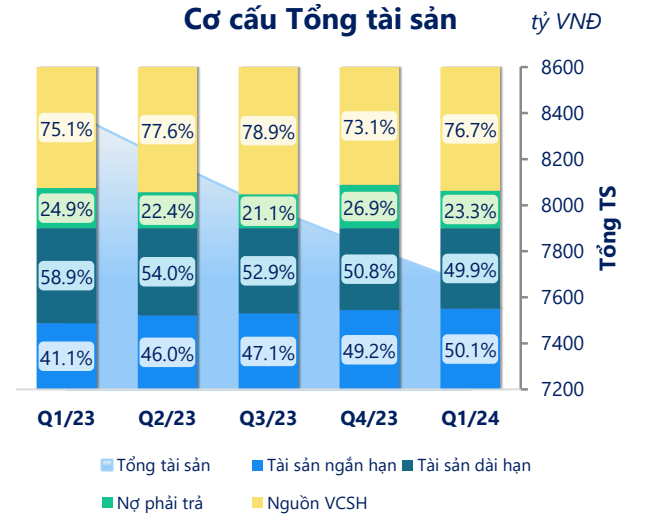
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



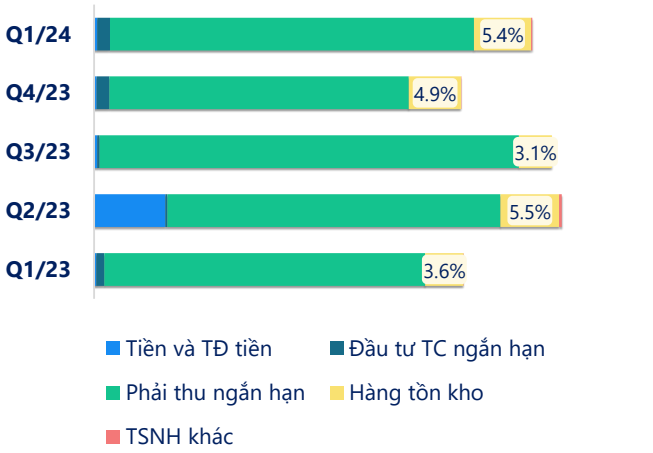
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



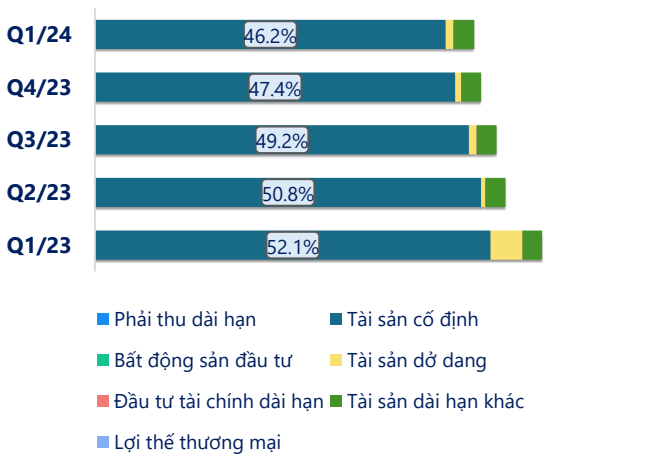
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



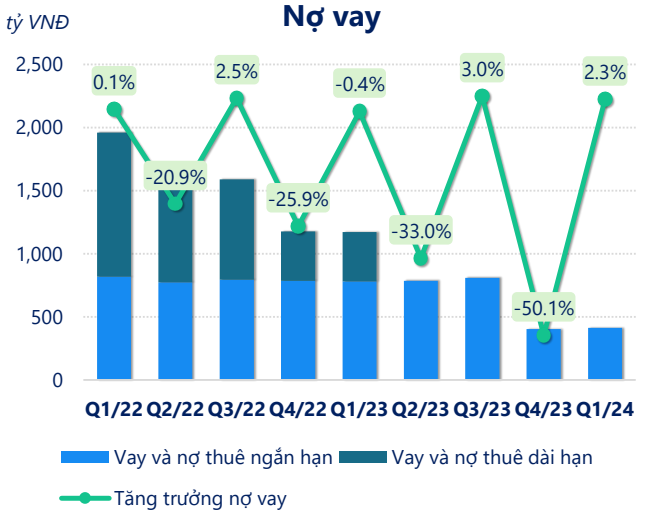
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



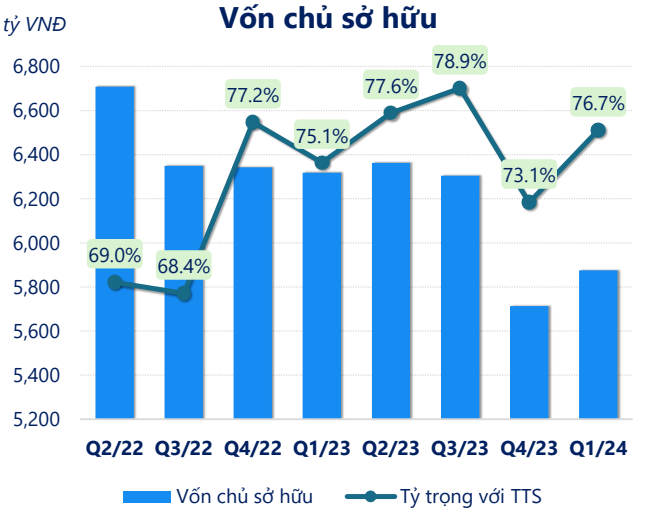
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



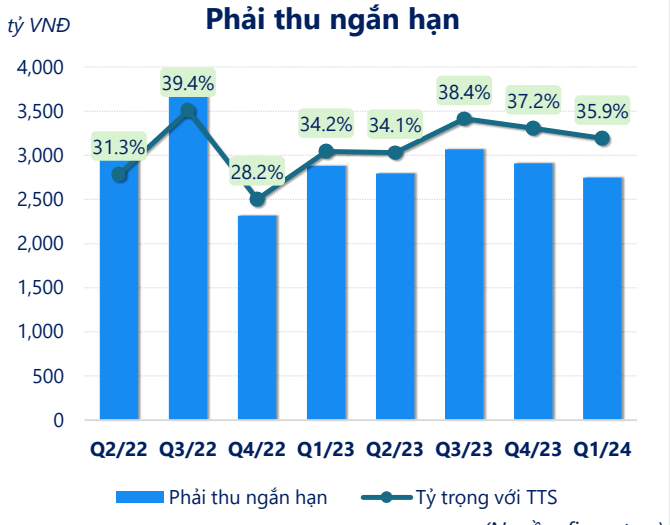
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



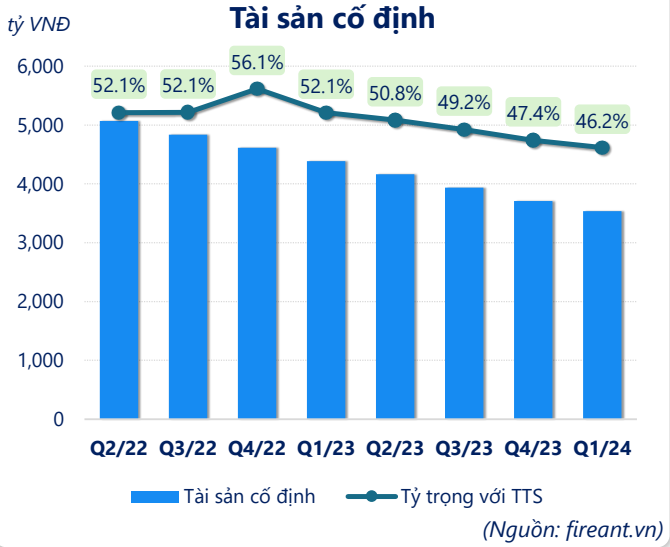
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



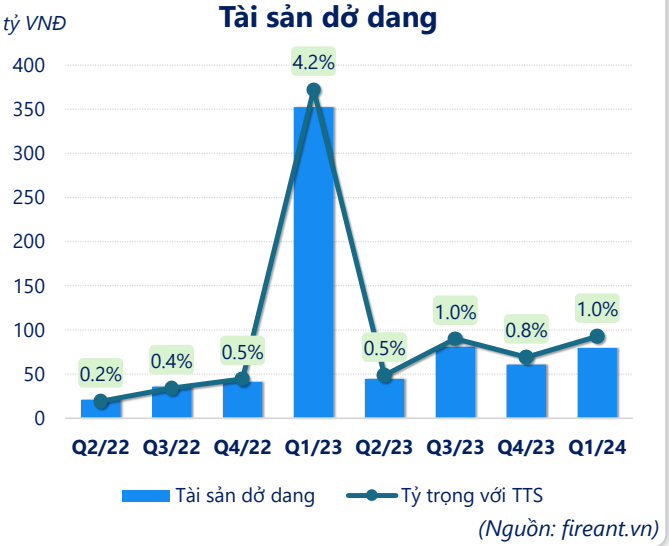
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



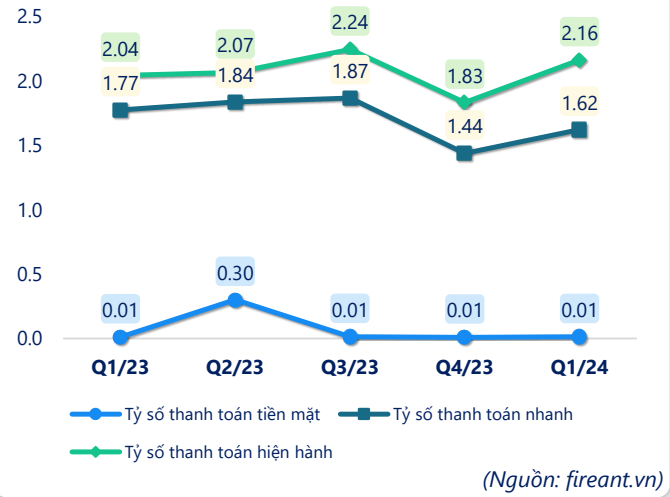
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



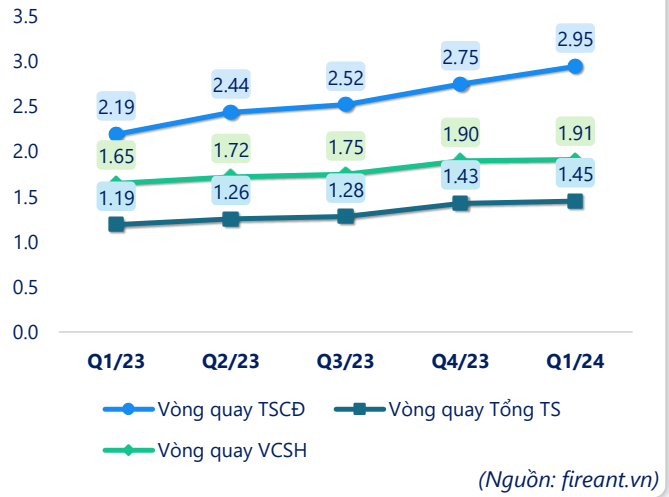
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**8,413**	**8,195**	**7,991**	**7,819**	**7,656**
Tài sản ngắn hạn	**3,459**	**3,767**	**3,765**	**3,844**	**3,832**
Tiền và tương đương tiền	18.3	549	23.5	18.5	22.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	0	0	20.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	2,880	2,795	3,069	2,909	2,748
Hàng tồn kho	453	418	633	828	958
Tài sản ngắn hạn khác	7.75	4.52	39.2	68.4	83.2
Tài sản dài hạn	**4,954**	**4,428**	**4,226**	**3,975**	**3,824**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	4,383	4,165	3,935	3,708	3,534
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	352	44.7	81.1	60.8	79.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	217	218	210	206	209
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,095**	**1,833**	**1,687**	**2,106**	**1,780**
Nợ ngắn hạn	**1,695**	**1,823**	**1,678**	**2,098**	**1,772**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	782	786	809	404	413
Phải trả người bán ngắn hạn	407	630	743	1,052	914
Nợ dài hạn	400	9.57	9.50	7.99	7.92
Vay và nợ thuê dài hạn	391	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,318**	**6,363**	**6,304**	**5,713**	**5,875**
Vốn chủ sở hữu	**6,318**	**6,363**	**6,304**	**5,713**	**5,875**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)